hinelearn

Tải về miễn phí

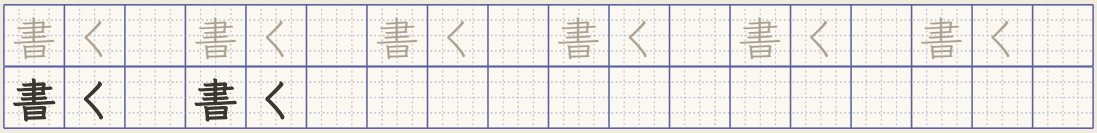
JLPT N5 · TỪ VỰNG · BẢN VỞ Ô LI

Vở luyện viết từ vựng *N5*

Mỗi từ của khoá Từ vựng N5 một hàng: chữ, cách đọc, âm Hán Việt và nghĩa ở bên trái; bên phải một dòng chữ mẫu để tô theo và một dòng trống để tự viết. In bài nào, viết bài nấy, trên giấy vở 4 ô li Việt Nam.

672	29	6	2
từ	bài	chặng	dòng viết mỗi từ

Tô một dòng, viết một dòng



Một năm đầu của Hine ở Tokyo, từ căn phòng 202 tới sân ga, viết thành 672 từ.

Nghe phát âm và học nghĩa từng từ: **hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/**

CÁCH DÙNG

In bài nào, viết bài nấy

1. **Nghe trước khi viết.** Mở bài trên hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/ để nghe phát âm và xem nghĩa trong cảnh, rồi mới cầm bút.
2. **Dòng trên: tô theo chữ mẫu.** Viết chậm, đúng thứ tự nét. Tô hết dòng cho quen tay.
3. **Dòng dưới: tự viết.** Không nhìn chữ mẫu, vừa viết vừa đọc to cách đọc.
4. **Luyện nhớ trên web.** Học nghĩa, nghe, làm bài kiểm tra ở trang bài. Vở này chỉ để luyện tay.

MỤC LỤC · KHÔNG CẦN IN CẢ CUỐN, CHỌN TRANG CỦA BÀI ĐANG HỌC

1	Chào hỏi mỗi ngày	22 từ	3
2	Tôi là ai	26 từ	5
3	Số đếm	19 từ	7
4	Đếm đồ vật	24 từ	9
5	Gia đình	24 từ	11
6	Mấy giờ rồi	23 từ	13
7	Thứ và tháng	23 từ	15
8	Ngày mấy	24 từ	17
9	Hôm qua, hôm nay, ngày mai	27 từ	19
10	Bốn mùa, thời tiết	22 từ	22
11	Căn phòng 202	26 từ	24
12	Bếp nhỏ	22 từ	26
13	Một ngày bình thường	26 từ	28
14	Quần áo	22 từ	30
15	Màu sắc	18 từ	32
16	Ở konbini ひまわり	24 từ	34
17	Rau, thịt, cá, trái cây	20 từ	36
18	Ở quán ăn	21 từ	38
19	Đi mua sắm	23 từ	40
20	Ở trường Sakura	27 từ	42
21	Nhà ga và xe cộ	25 từ	45
22	Hỏi đường	24 từ	47
23	Cuối tuần đi chơi	24 từ	49
24	Cơ thể, sức khoẻ	22 từ	51
25	Ra ngoài thiên nhiên	18 từ	53
26	Tính từ đi cặp	28 từ	55
27	Động từ đi cặp	28 từ	58
28	Từ để hỏi và từ chỉ	18 từ	61
29	Từ nhỏ mà hay dùng	22 từ	63

BÀI 1 · CHẶNG 1 · LÀM QUEN

Chào hỏi mỗi ngày

22 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/chao-hoi/

1 **おはようございます**
(tảo) · chào buổi sáng

2 **こんにちは**
(kim nhật) ·
xin chào (ban ngày)

3 **こんばんは**
(kim văn) · chào buổi tối

4 **おやすみなさい**
(hưu) · chúc ngủ ngon

5 **さようなら**
tạm biệt

6 **じゃ、また**
hẹn gặp lại

7 **しつれいします**
thất lễ ·
xin phép (vào, ra, về)

8 **ありがとうございます**
(hữu nan) · cảm ơn

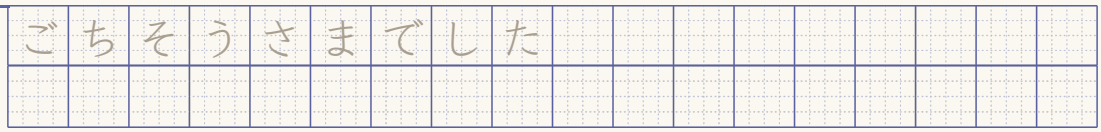
9 **どういたしまして**
không có gì

10 **すみません**
(tế) ·
xin lỗi; cho hỏi; cảm ơn (vì làm phiền)

11 **ごめんなさい**
xin lỗi (thân)

12 **いただきます**
(đỉnh) · (mời) ăn đây ạ

13 **ごちそうさまでした**
(trì tẩu) ·
cảm ơn vì bữa ăn



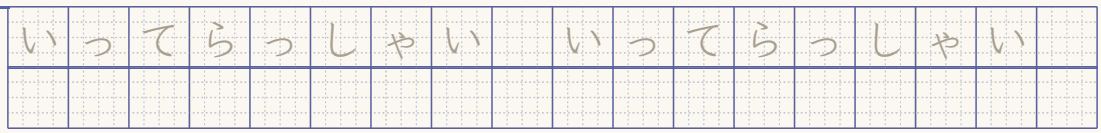
14 **いらっしゃいませ**
xin mời vào (người bán nói)



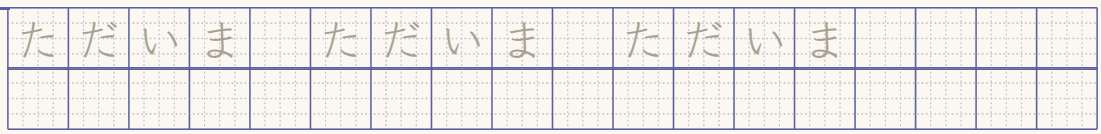
15 **いってきます**
con/tôi đi đây



16 **いってらっしゃい**
đi nhé



17 **ただいま**
tôi về rồi



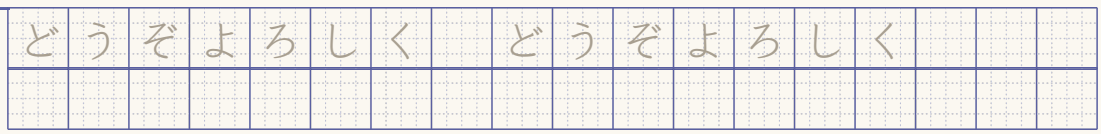
18 **おかえりなさい**
về rồi à



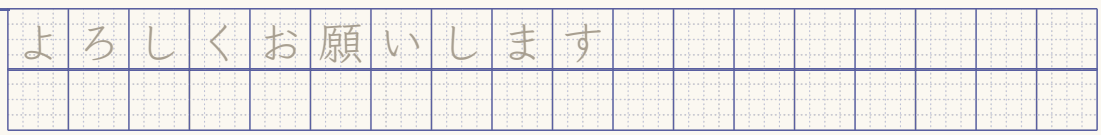
19 **はじめまして**
(sơ) ·
rất vui được gặp (lần đầu)



20 **どうぞよろしく**
mong được giúp đỡ



21 **よろしくお願いします**
nguyện ·
mong được giúp đỡ (lịch sự)



22 **お元気ですか** お
nguyên khí ·
bạn khoẻ không?



BÀI 2 · CHẶNG 1 · LÀM QUEN

Tôi là ai

私

26 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/ban-than/

1 **私** わたし
tư · tôi

2 **あなた**
bạn

3 **名前** なまえ
danh tiền · tên

4 **さん**
anh, chị, ông, bà... (gọi người khác)

5 **皆さん** みなさん
giai ·
mọi người, các bạn

6 **人** ひと
nhân · người

7 **～人** ～じん
nhân · người (nước...)

8 **国** くに
quốc · nước, đất nước

9 **外国人** がいこくじん
ngoại quốc nhân ·
người nước ngoài

10 **日本** にほん
nhật bản · Nhật Bản

11 **ベトナム**
Việt Nam

12 **中国** ちゅうごく
trung quốc · Trung Quốc

13 **韓国** かんこく
hàn quốc · Hàn Quốc

14 **アメリカ**
gốc: America · Mỹ

15 **日本語** にほんご
nhật bản ngữ ·
tiếng Nhật

16 **ベトナム語** べ…
(ngữ) · tiếng Việt

17 **英語** えいご
anh ngữ · tiếng Anh

18 **学生** がくせい
học sinh ·
học sinh, sinh viên

19 **留学生** りゅうがく…
lưu học sinh ·
du học sinh

20 **大学** だいがく
đại học · trường đại học

21 **先生** せんせい
tiên sinh · thầy, cô giáo

22 **友だち** ともだち
hữu · bạn bè

23 **会社員** かいしゃいん
hội xã viên ·
nhân viên công ty

24 **会社** かいしゃ
hội xã · công ty

25 **男の人** おとこのひと
nam nhân ·
người đàn ông

26 **女の人** おんなのひと
nữ nhân · người phụ nữ

BÀI 3 · CHẶNG 1 · LÀM QUEN

Số đếm

百 · 千 · 万

19 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/so-dem/

1 **ゼロ**
gốc: zero · số 0

2 **一** いち
nhất · một

3 **二** に
nhị · hai

4 **三** さん
tam · ba

5 **四** よん・し
tứ · bốn

6 **五** ご
ngũ · năm

7 **六** ろく
lục · sáu

8 **七** なな・しち
thất · bảy

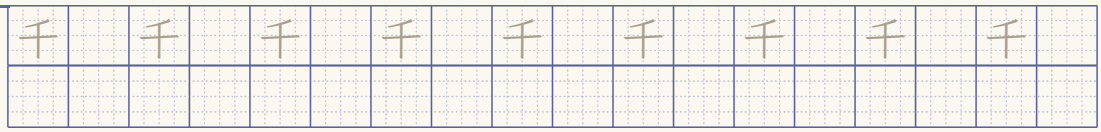
9 **八** はち
bát · tám

10 **九** きゅう・く
cửu · chín

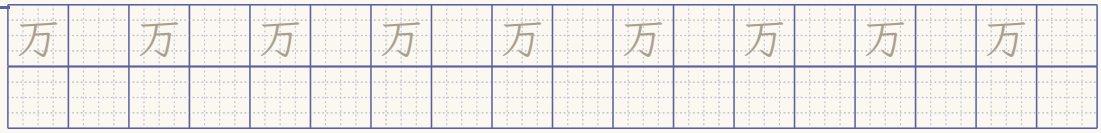
11 **十** じゅう
thập · mười

12 **百** ひゃく
bách · một trăm

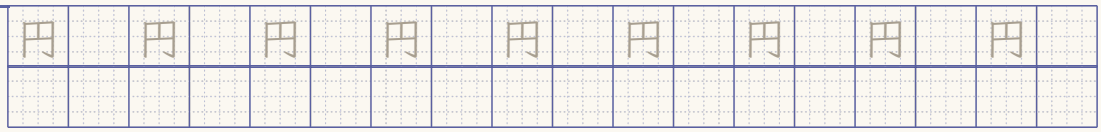
13 **千** せん
thiên · một nghìn



14 **万** まん
vạn ·
mười nghìn (một vạn)



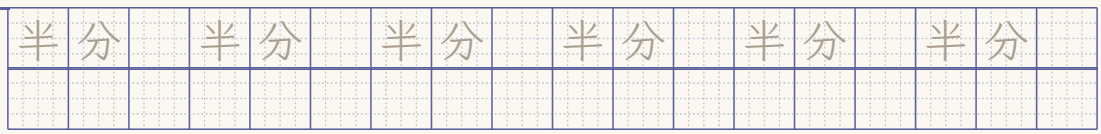
15 **円** えん
viên · yên (tiền Nhật)



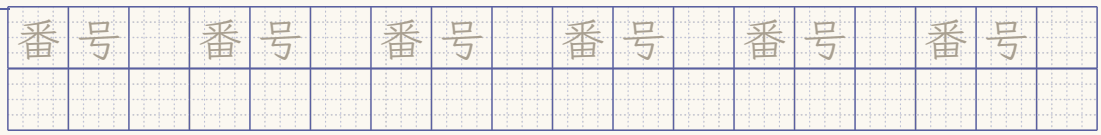
16 **いくら**
bao nhiêu (tiền)



17 **半分** はんぶん
bán phân · một nửa



18 **番号** ばんごう
phiên hiệu · số (thứ tự)



19 **電話番号** でんわ…
điện thoại phiên hiệu ·
số điện thoại





BÀI 4 · CHẶNG 1 · LÀM QUEN

Đếm đồ vật

24 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/dem-do-vat/

1 **一つ** ひとつ
một cái

2 **二つ** ふたつ
hai cái

3 **三つ** みっつ
ba cái

4 **四つ** よっつ
bốn cái

5 **五つ** いつつ
năm cái

6 **六つ** むっつ
sáu cái

7 **七つ** ななつ
bảy cái

8 **八つ** やっつ
tám cái

9 **九つ** ここのつ
chín cái

10 **十** とお
mười cái

11 **いくつ**
mấy cái; mấy tuổi

12 **一人** ひとり
(nhất nhân) đọc đặc biệt ·
một người

13 **二人** ふたり
(nhị nhân) đọc đặc biệt · hai người

14 **〜人** 〜にん
nhân · ... người (từ ba người)

15 **何人** なんにん
hà nhân · mấy người

16 **〜枚** 〜まい
mai · ... tờ, tấm (vật mỏng, phẳng)

17 **〜本** 〜ほん
bản · ... cây, chai, chiếc (vật dài)

18 **〜冊** 〜さつ
sách · ... quyển

19 **〜個** 〜こ
cá · ... cái, quả (vật nhỏ, gọn)

20 **〜台** 〜だい
đài · ... chiếc (máy, xe)

21 **〜匹** 〜ひき
thất · ... con (con vật nhỏ)

22 **〜杯** 〜はい
bôi · ... cốc, chén, bát

23 **〜回** 〜かい
hồi · ... lần

24 **〜歳** 〜さい
tuế · ... tuổi

BÀI 5 · CHẶNG 1 · LÀM QUEN

Gia đình

家族

24 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/gia-dinh/

1 **家族** かぞく
gia tộc · gia đình

2 **両親** りょうしん
lưỡng thân · bố mẹ

3 **兄弟** きょうだい
huynh đệ · anh chị em

4 **父** ちち
phụ · bố (của mình)

5 **母** はは
mẫu · mẹ (của mình)

6 **お父さん** おとう…
bố (của người khác; gọi bố)

7 **お母さん** おかあ…
mẹ (của người khác; gọi mẹ)

8 **兄** あに
huynh ·
anh trai (của mình)

9 **姉** あね
tỉ · chị gái (của mình)

10 **お兄さん** おにい…
anh trai (của người khác)

11 **お姉さん** おねえ…
chị gái (của người khác)

12 **弟** おとうと
đệ · em trai

13 **妹** いもうと
muội · em gái

14 **男の子** おとこのこ
nam tử · bé trai, cậu bé

15 **女の子** おんなのこ
nữ tử · bé gái, cô bé

16 **おじいさん**
ông

17 **おばあさん**
bà

18 **おじさん**
chú, bác trai, cậu

19 **おばさん**
cô, dì, bác gái, mợ

20 **奥さん** おくさん
áo · vợ (của người khác)

21 **ご主人** ごしゅじん
chủ nhân ·
chồng (của người khác)

22 **結婚する** けっこ…
kết hôn · kết hôn

23 **大人** おとな
(đại nhân) đọc đặc biệt ·
người lớn

24 **子ども** こども
tử · trẻ con; con (cái)

BÀI 6 · CHẶNG 2 · THỜI GIAN

Mấy giờ rồi

時間

23 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/gio-giac/

1 **～時** ～じ
thời · ... giờ

2 **～分** ～ふん・ぷん
phân · ... phút

3 **半** はん
bán · rưỡi

4 **何時** なんじ
hà thời · mấy giờ

5 **何分** なんぷん
hà phân · mấy phút

6 **今** いま
kim · bây giờ

7 **時計** とけい
thời kế · đồng hồ

8 **時間** じかん
thời gian ·
thời gian; ... tiếng

9 **ごろ**
khoảng (lúc)

10 **午前** ごぜん
ngọ tiền ·
buổi sáng (AM)

11 **午後** ごご
ngọ hậu ·
buổi chiều (PM)

12 **朝** あさ
triêu · buổi sáng

13 **昼** ひる
trú · buổi trưa; ban ngày

14 **夕方** ゆうがた
tịch phương · chiều tối, lúc chạng vạng

15 **晩** ばん
vãn · buổi tối

16 **夜** よる
dạ · đêm, buổi tối muộn

17 **今朝** けさ
kim triêu · sáng nay

18 **今晩** こんばん
kim vãn · tối nay

19 **毎朝** まいあさ
mỗi triêu · mỗi sáng

20 **毎晩** まいばん
mỗi vãn · mỗi tối

21 **朝ごはん** あさご…
bữa sáng

22 **昼ごはん** ひるご…
bữa trưa

23 **晩ごはん** ばんご…
bữa tối

BÀI 7 · CHẶNG 2 · THỜI GIAN

Thứ và tháng

曜日

23 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/ngay-thang-thu/

1 **月曜日** げつようび
nguyệt diệu nhật · thứ Hai

2 **火曜日** かようび
hoả diệu nhật · thứ Ba

3 **水曜日** すいようび
thuỷ diệu nhật · thứ Tư

4 **木曜日** もくようび
mộc diệu nhật · thứ Năm

5 **金曜日** きんようび
kim diệu nhật · thứ Sáu

6 **土曜日** どようび
thổ diệu nhật · thứ Bảy

7 **日曜日** にちようび
nhật diệu nhật · Chủ nhật

8 **何曜日** なんようび
hà diệu nhật · thứ mấy

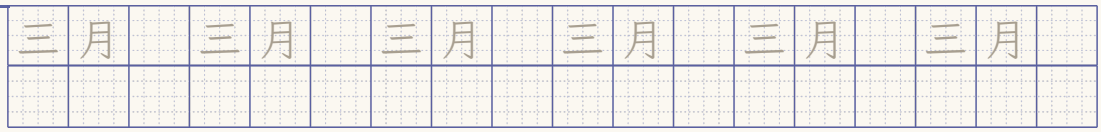
9 **週末** しゅうまつ
chu mạt · cuối tuần

10 **休み** やすみ
hưu · ngày nghỉ; kỳ nghỉ

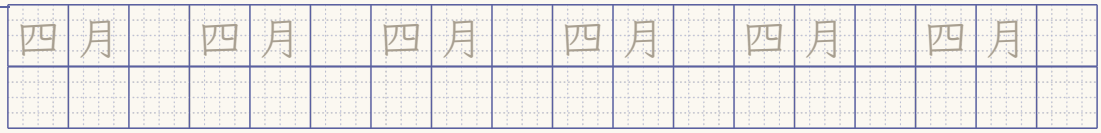
11 **一月** いちがつ
nhất nguyệt · tháng Một

12 **二月** にがつ
nhị nguyệt · tháng Hai

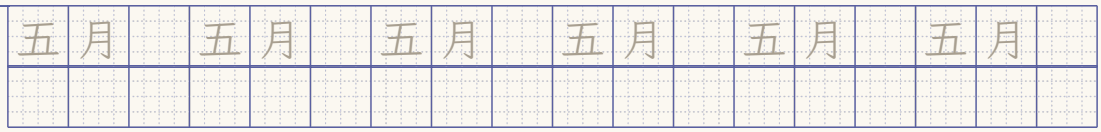
13 **三月** さんがつ
tam nguyệt · tháng Ba



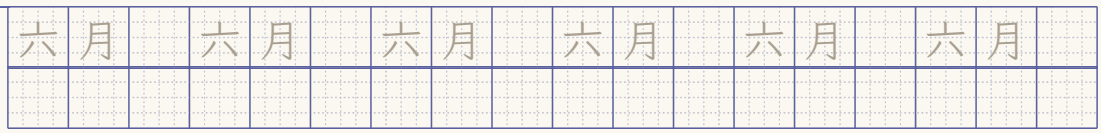
14 **四月** しがつ
tứ nguyệt · tháng Tư



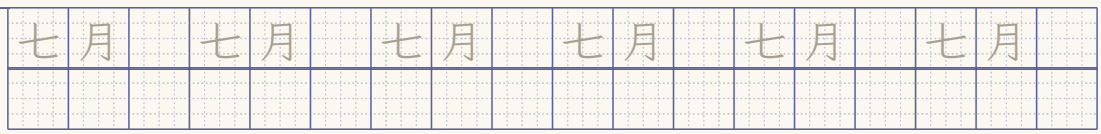
15 **五月** ごがつ
ngũ nguyệt · tháng Năm



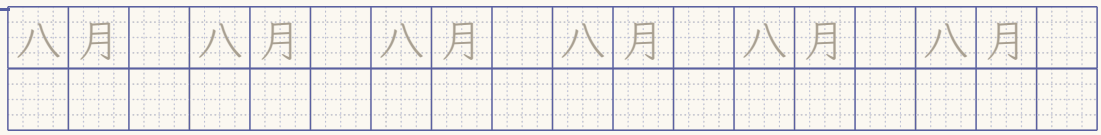
16 **六月** ろくがつ
lục nguyệt · tháng Sáu



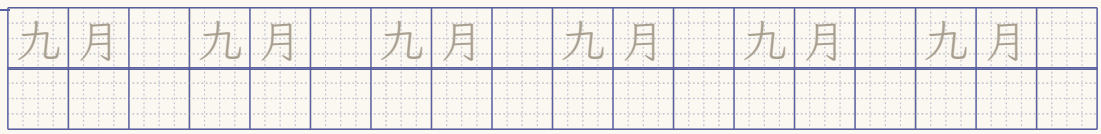
17 **七月** しちがつ
thất nguyệt · tháng Bảy



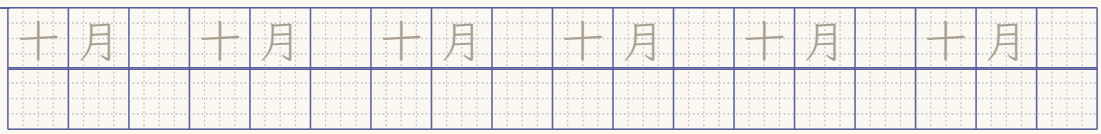
18 **八月** はちがつ
bát nguyệt · tháng Tám



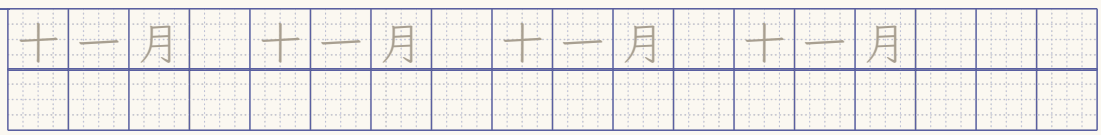
19 **九月** くがつ
cửu nguyệt · tháng Chín



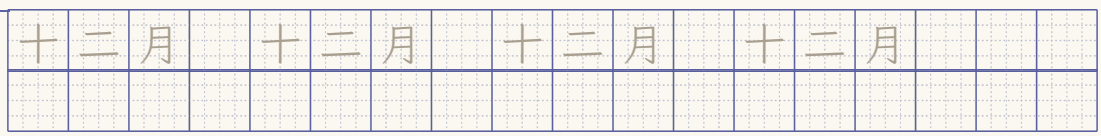
20 **十月** じゅうがつ
thập nguyệt ·
tháng Mười



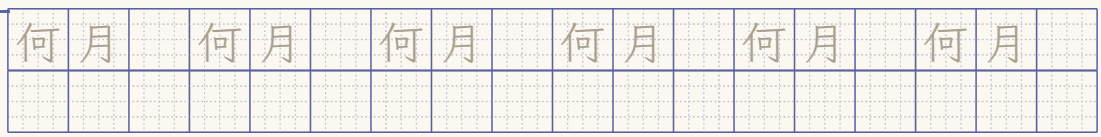
21 **十一月** じゅういち…
thập nhất nguyệt ·
tháng Mười Một



22 **十二月** じゅうにがつ
thập nhị nguyệt ·
tháng Mười Hai



23 **何月** なんがつ
hà nguyệt · tháng mấy



BÀI 8 · CHẶNG 2 · THỜI GIAN

Ngày mấy

何日

24 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/ngay-trong-thang/

1 **一日** ついたち
nhất nhật · mùng 1

2 **二日** ふつか
nhị nhật ·
mùng 2; hai ngày

3 **三日** みっか
tam nhật ·
mùng 3; ba ngày

4 **四日** よっか
tứ nhật ·
mùng 4; bốn ngày

5 **五日** いつか
ngũ nhật ·
mùng 5; năm ngày

6 **六日** むいか
lục nhật · mùng 6

7 **七日** なのか
thất nhật · mùng 7

8 **八日** ようか
bát nhật · mùng 8

9 **九日** ここのか
cửu nhật · mùng 9

10 **十日** とおか
thập nhật · mùng 10

11 **～日** ～にち
nhật · ngày ... (từ 11)

12 **十四日** じゅうよっか
thập tứ nhật · ngày 14

13 **二十日** はつか
nhị thập nhật · ngày 20; hai mươi ngày

14 **二十四日** にじゅ…
nhị thập tứ nhật · ngày 24

15 **何日** なんにち
hà nhật · ngày mấy; mấy ngày

16 **いつ**
khi nào

17 **誕生日** たんじょうび
đản sinh nhật · sinh nhật

18 **生まれる** うまれる
sinh · được sinh ra

19 **～年** ～ねん
niên · năm ...; ... năm

20 **何年** なんねん
hà niên · năm nào; mấy năm

21 **今年** ことし
kim niên · năm nay

22 **去年** きょねん
khứ niên · năm ngoái

23 **来年** らいねん
lai niên · năm sau

24 **毎年** まいとし
mỗi niên · mỗi năm

BÀI 9 · CHẶNG 2 · THỜI GIAN

Hôm qua, hôm nay, ngày mai

先 · 今 · 来

27 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/truoc-nay-sau/

1 **おととい**
hôm kia

2 **昨日** きのう
tạc nhật · hôm qua

3 **今日** きょう
kim nhật · hôm nay

4 **明日** あした
minh nhật · ngày mai

5 **あさって**
ngày kia

6 **先週** せんしゅう
tiên chu · tuần trước

7 **今週** こんしゅう
kim chu · tuần này

8 **来週** らいしゅう
lai chu · tuần sau

9 **先月** せんげつ
tiên nguyệt · tháng trước

10 **今月** こんげつ
kim nguyệt · tháng này

11 **来月** らいげつ
lai nguyệt · tháng sau

12 **毎日** まいにち
mỗi nhật · mỗi ngày

13 **毎週** まいしゅう
mỗi chu · mỗi tuần

14 **毎月** まいつき
mỗi nguyệt · mỗi tháng

15 **〜週間** 〜しゅうかん
chu gian ·
... tuần (khoảng)

16 **〜か月** 〜かげつ
nguyệt ·
... tháng (khoảng)

17 **いつも**
luôn luôn, lúc nào cũng

18 **よく**
hay, thường

19 **時々** ときどき
thời thời · thỉnh thoảng

20 **あまり**
(không) ... lắm

21 **全然** ぜんぜん
toàn nhiên ·
hoàn toàn (không)

22 **もう**
đã... rồi

23 **まだ**
chưa; vẫn còn

24 **すぐ**
ngay

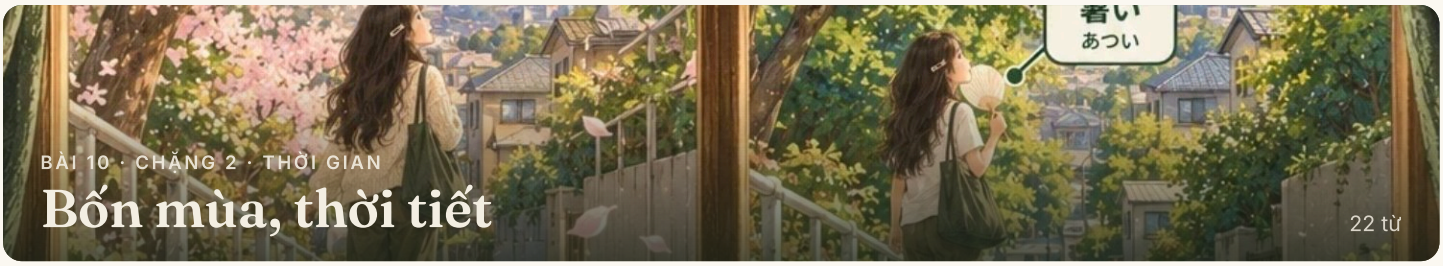
25 **後で** あとで
hậu · lát nữa, để sau

26 **初めて** はじめて
sơ · lần đầu

27 **時** とき

thời · lúc, khi

時 時 時 時 時 時 時 時 時 時



BÀI 10 · CHẶNG 2 · THỜI GIAN

Bốn mùa, thời tiết

22 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/thoi-tiet/

1 **春** はる
xuân · mùa xuân

2 **夏** なつ
hạ · mùa hè

3 **秋** あき
thu · mùa thu

4 **冬** ふゆ
đông · mùa đông

5 **天気** てんき
thiên khí ·
thời tiết; trời đẹp

6 **晴れ** はれ
tình ·
trời nắng, trời quang

7 **曇り** くもり
đàm · trời nhiều mây

8 **空** そら
không · bầu trời

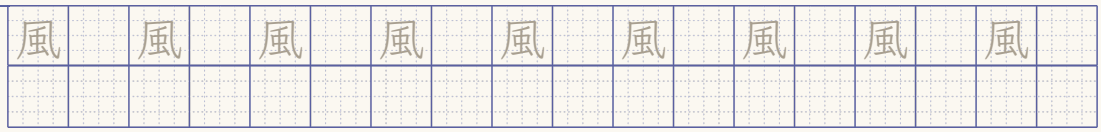
9 **空気** くうき
không khí · không khí

10 **雨** あめ
vũ · mưa

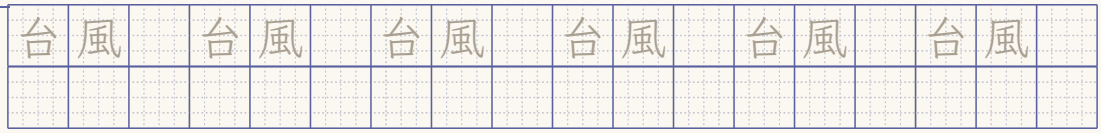
11 **雪** ゆき
tuyết · tuyết

12 **降る** ふる
giáng · rơi (mưa, tuyết)

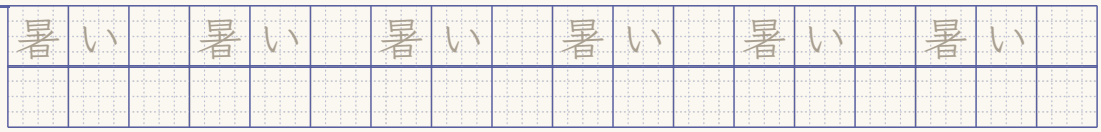
13 **風** かぜ
phong · gió



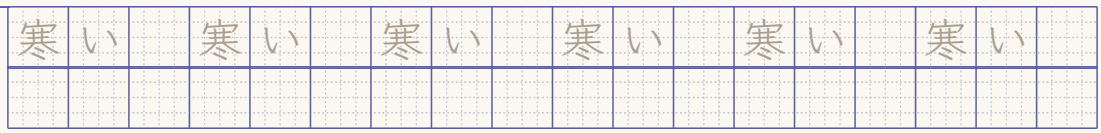
14 **台風** たいふう
đài phong · bão



15 **暑い** あつい
thử · nóng (trời)



16 **寒い** さむい
hàn · lạnh (trời)



17 **暖かい** あたたかい
noãn · ấm áp (trời)



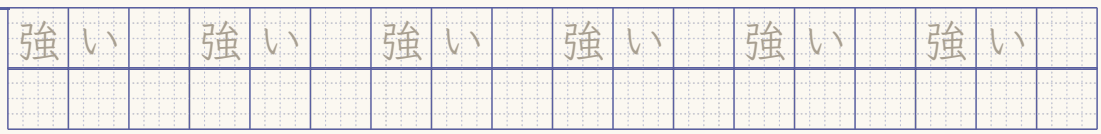
18 **涼しい** すずしい
lương · mát



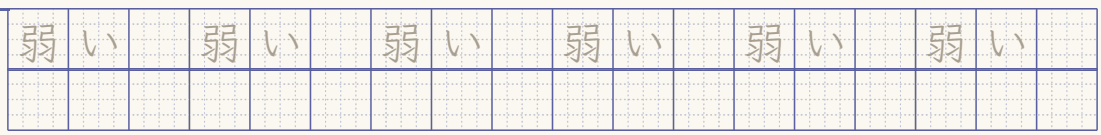
19 **蒸し暑い** むしあ…
chưng thử ·
oi bức, nóng ẩm



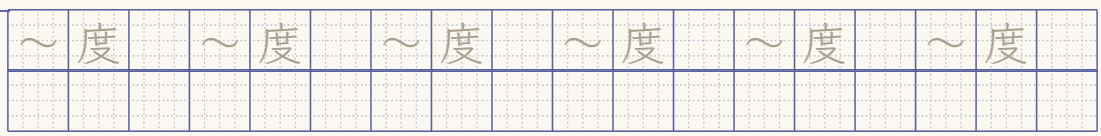
20 **強い** つよい
cường · mạnh



21 **弱い** よわい
nhược · yếu, nhẹ



22 **～度** ～ど
độ · ... độ





BÀI 11 · CHẶNG 3 · NHÀ CỦA HINE

Căn phòng 202

26 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/can-phong/

1 **部屋** へや
bộ ốc · phòng

2 **ベッド**
gốc: bed · giường

3 **机** つくえ
kỷ · bàn (học, làm việc)

4 **いす**
ghế

5 **窓** まど
song · cửa sổ

6 **ドア**
gốc: door ·
cửa (ra vào, cửa phòng)

7 **電気** でんき
điện khí · điện; đèn

8 **テレビ**
gốc: television · ti vi

9 **エアコン**
gốc: air con · điều hoà

10 **カーテン**
gốc: curtain · rèm cửa

11 **本棚** ほんだな
bản bằng · giá sách

12 **写真** しゃしん
tả chân · ảnh

13 **かぎ**
chìa khoá

14 **箱** はこ
tương · hộp

15 **玄関** げんかん
huyền quan ·
chỗ cởi giày ở cửa

16 **家** いえ・うち
gia · nhà

17 **ある**
có (đồ vật, cây cối)

18 **いる**
có (người, con vật)

19 **上** うえ
thượng · trên

20 **下** した
hạ · dưới

21 **中** なか
trung · trong

22 **外** そと
ngoại · ngoài

23 **前** まえ
tiền · trước

24 **うしろ**
sau

25 **横** よこ
hoành ·
bên cạnh, bên hông

26 **となり**
kế bên (nhà bên, phòng bên, ghế bên)



BÀI 12 · CHẶNG 3 · NHÀ CỦA HINE

Bếp nhỏ

22 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/nha-bep/

1 **台所** だいどころ
đài sở · bếp

2 **冷蔵庫** れいぞうこ
lãnh tàng khố · tủ lạnh

3 **料理** りょうり
liệu lý · món ăn; nấu ăn

4 **作る** つくる
tác · làm, nấu

5 **お皿** おさら
mãnh · đĩa

6 **茶わん** ちゃわん
trà uyển · bát (cơm)

7 **コップ**
cốc

8 **箸** はし
trợ · đũa

9 **スプーン**
gốc: spoon · thìa

10 **フォーク**
gốc: fork · nĩa

11 **ナイフ**
gốc: knife · dao

12 **切る** きる
thiết · cắt

13 **水** みず
thuỷ · nước (lạnh, thường)

14 **お湯** おゆ
thang · nước nóng

15 **牛乳** ぎゅうにゅう
ngưu nhũ · sữa bò

16 **洗う** あらう
tẩy · rửa

17 **塩** しお
diêm · muối

18 **砂糖** さとう
sa đường · đường

19 **しょうゆ**
xì dầu

20 **熱い** あつい
nhiệt · nóng (đồ vật, đồ ăn)

21 **冷たい** つめたい
lãnh · lạnh (đồ vật, đồ uống)

22 **温かい** あたたかい
ôn · ấm (đồ ăn, đồ uống)

BÀI 13 · CHẶNG 3 · NHÀ CỦA HINE

Một ngày bình thường

毎日

26 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/sinh-hoat/

1 **起きる** おきる
khởi · thức dậy

2 **歯** は
xỉ · răng

3 **みがく**
đánh (răng), chải, lau bóng

4 **シャワー**
gốc: shower · vòi sen

5 **浴びる** あびる
dục · tắm (vòi sen), dội

6 **出かける** でかける
xuất · ra ngoài, đi ra khỏi nhà

7 **勉強する** べんきょう…
miễn cưỡng · học

8 **働く** はたらく
động · làm việc

9 **仕事** しごと
sĩ sự · công việc

10 **読む** よむ
độc · đọc

11 **書く** かく
thư · viết

12 **掃除** そうじ
tảo trừ · dọn dẹp, quét dọn

13 **洗濯** せんたく
tẩy trạc · giặt giũ

14 **する**
làm

15 **休む** やすむ
hưu · nghỉ

16 **帰る** かえる
quy · về (nhà, nước)

17 **電話** でんわ
điện thoại ·
điện thoại; cuộc gọi

18 **お風呂** おふろ
phong lữ ·
bồn tắm; việc tắm bồn

19 **入る** はいる
nhập ·
vào; (お風呂に〜) tắm bồn

20 **寝る** ねる
tẩm · ngủ, đi ngủ

21 **見る** みる
kiến · xem, nhìn

22 **聞く** きく
văn · nghe; hỏi

23 **話す** はなす
thoại · nói chuyện

24 **言う** いう
ngôn ·
nói (một câu, một từ)

25 **新聞** しんぶん
tân văn · báo (giấy)

26 **散歩** さんぽ
tản bộ · đi dạo



BÀI 14 · CHẶNG 3 · NHÀ CỦA HINE

Quần áo

22 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/quan-ao/

1 **服** ふく
phục · quần áo

2 **洋服** ようふく
dương phục ·
quần áo (kiểu Tây)

3 **シャツ**
gốc: shirt ·
áo sơ mi, áo phông

4 **セーター**
gốc: sweater · áo len

5 **コート**
gốc: coat · áo khoác

6 **ポケット**
gốc: pocket ·
túi (áo, quần)

7 **ズボン**
quần dài

8 **スカート**
gốc: skirt · váy

9 **靴** くつ
ngoa · giày

10 **靴下** くつした
ngoa hạ · tất

11 **帽子** ぼうし
mạo tử · mũ

12 **眼鏡** めがね
nhãn kính · kính (mắt)

13 **ネクタイ**
gốc: necktie · cà vạt

14 **ハンカチ**
gốc: handkerchief · khăn tay

15 **かばん**
cặp, túi xách

16 **財布** さいふ
tài bố · ví

17 **かさ**
tản · ô

18 **着る** きる
trước · mặc (áo: từ vai xuống)

19 **はく**
mặc (quần, váy), đi (giày, tất)

20 **かぶる**
đội (mũ)

21 **かける**
đeo (kính)

22 **脱ぐ** ぬぐ
thoát · cởi (áo, quần, giày, mũ)



BÀI 15 · CHẶNG 3 · NHÀ CỦA HINE

Màu sắc

18 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/mau-sac/

1 **赤い** あかい
xích · đỏ

2 **青い** あおい
thanh · xanh (lam)

3 **白い** しろい
bạch · trắng

4 **黒い** くろい
hắc · đen

5 **黄色い** きいろい
hoàng sắc · vàng

6 **色** いろ
sắc · màu

7 **何色** なにいろ
hà sắc · màu gì

8 **赤** あか
xích · màu đỏ

9 **青** あお
thanh · màu xanh

10 **白** しろ
bạch · màu trắng

11 **黒** くろ
hắc · màu đen

12 **茶色** ちゃいろ
trà sắc · màu nâu

13 **緑** みどり
lục · màu xanh lá

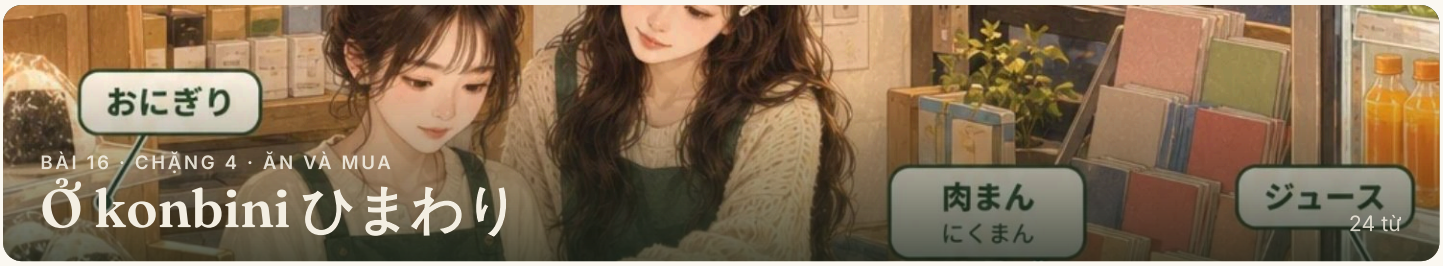
14 **ピンク**
gốc: pink · màu hồng

15 **明るい** あかるい
minh · sáng

16 **暗い** くらい
ám · tối

17 **丸い** まるい
hoàn · tròn

18 **四角い** しかくい
tứ giác · vuông



BÀI 16 · CHẶNG 4 · ĂN VÀ MUA

Ở konbini ひまわり

24 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/konbini/

1 **コンビニ**
gốc: convenience store ·
cửa hàng tiện lợi

2 **レジ**
gốc: register ·
quầy thu ngân, máy tính tiền

3 **店員** てんいん
điếm viên ·
nhân viên cửa hàng

4 **お客さん** おきゃ…
khách · khách

5 **袋** ふくろ
đại · túi (nilon, giấy)

6 **お弁当** おべんとう
biện đương · cơm hộp

7 **おにぎり**
cơm nắm

8 **肉まん** にくまん
nhục ·
bánh bao nhân thịt

9 **パン**
gốc: pão, tiếng Bồ Đào Nha ·
bánh mì

10 **お菓子** おかし
quả tử · bánh kẹo

11 **飲み物** のみもの
ẩm vật · đồ uống

12 **お茶** おちゃ
trà ·
trà (thường là trà xanh)

13 **ジュース**
gốc: juice · nước ép, nước ngọt

14 **コーヒー**
gốc: koffie, tiếng Hà Lan · cà phê

15 **雑誌** ざっし
tạp chí · tạp chí

16 **切手** きって
thiết thủ · tem

17 **はがき**
diệp thư · bưu thiếp

18 **手紙** てがみ
thủ chỉ · lá thư

19 **たばこ**
thuốc lá

20 **お金** おかね
kim · tiền

21 **カード**
gốc: card · thẻ

22 **買う** かう
mãi · mua

23 **売る** うる
mại · bán

24 **ください**
cho tôi (xin)



BÀI 17 · CHẶNG 4 · ĂN VÀ MUA

Rau, thịt, cá, trái cây

20 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/thuc-pham/

1 **スーパー**
gốc: supermarket · siêu thị

2 **八百屋** やおや
bát bách ốc · cửa hàng rau

3 **食べ物** たべもの
thực vật · đồ ăn

4 **ごはん**
phạn · cơm; bữa ăn

5 **肉** にく
nhục · thịt

6 **牛肉** ぎゅうにく
ngưu nhục · thịt bò

7 **豚肉** ぶたにく
đồn nhục · thịt lợn

8 **とり肉** とりにく
nhục · thịt gà

9 **魚** さかな
ngư · cá

10 **野菜** やさい
dã thái · rau, rau củ

11 **キャベツ**
gốc: cabbage · bắp cải

12 **トマト**
gốc: tomato · cà chua

13 **果物** くだもの
quả vật · trái cây

果物 果物 果物 果物 果物 果物

14 **りんご**
táo

りんご りんご りんご りんご

15 **みかん**
quýt

みかん みかん みかん みかん

16 **バナナ**
gốc: banana · chuối

バナナ バナナ バナナ バナナ

17 **桃** もも
đào · đào

桃 桃 桃 桃 桃 桃 桃

18 **卵** たまご
noãn · trứng

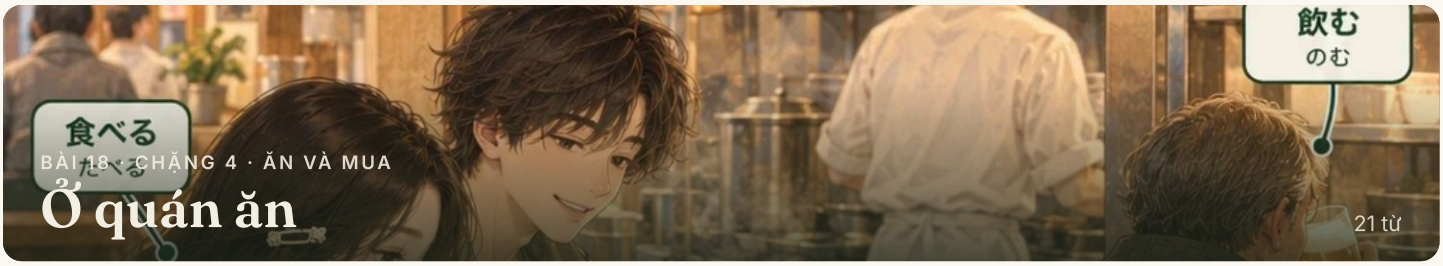
卵 卵 卵 卵 卵 卵 卵 卵

19 **新しい** あたらしい
tân · mới; tươi (đồ ăn)

新しい 新しい 新しい 新しい

20 **古い** ふるい
cổ · cũ; để lâu (đồ ăn)

古い 古い 古い 古い 古い



BÀI 18 · CHẶNG 4 · ĂN VÀ MUA

Ở quán ăn

21 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/quan-an/

1 **レストラン**
gốc: restaurant · nhà hàng

2 **食堂** しょくどう
thực đường · quán cơm, nhà ăn

3 **喫茶店** きっさてん
khiết trà điếm · quán cà phê (kiểu cũ)

4 **メニュー**
gốc: menu · thực đơn

5 **ラーメン**
gốc: gốc tiếng Trung · mì ramen

6 **カレー**
gốc: curry · cà ri (cơm cà ri)

7 **すし**
sushi

8 **天ぷら** てんぷら
(thường cho là gốc Bồ Đào Nha) · tempura (đồ chiên bột)

9 **お酒** おさけ
tửu · rượu (sake); đồ uống có cồn

10 **ビール**
gốc: bier, tiếng Hà Lan · bia

11 **紅茶** こうちゃ
hồng trà · trà đen

12 **食べる** たべる
thực · ăn

13 **飲む** のむ
ẩm · uống

飲む 飲む 飲む 飲む 飲む 飲む

14 **おなかがすく**
đói bụng

おなかがすく おなかがすく

15 **のどがかわく**
khát

のどがかわく のどがかわく

16 **いっぱい**
no; đầy

いっぱい いっぱい いっぱい

17 **一緒に** いっしょに
nhất tự · cùng nhau

一緒に 一緒に 一緒に 一緒に

18 **おいしい**
ngon

おいしい おいしい おいしい

19 **まずい**
dở (không ngon)

まずい まずい まずい まずい

20 **甘い** あまい
cam · ngọt

甘い 甘い 甘い 甘い 甘い 甘い

21 **辛い** からい
tân · cay

辛い 辛い 辛い 辛い 辛い 辛い



BÀI 19 · CHẶNG 4 · ĂN VÀ MUA

Đi mua sắm

23 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/mua-sam/

1 **デパート**
gốc: department store · trung tâm thương mại

2 **店** みせ
điếm · cửa hàng

3 **買い物** かいもの
mãi vật · mua sắm

4 **売り場** うりば
mại trường · quầy bán

5 **～階** ～かい
giai · tầng ...

6 **何階** なんがい
hà giai · tầng mấy

7 **エレベーター**
gốc: elevator · thang máy

8 **エスカレーター**
gốc: escalator · thang cuốn

9 **階段** かいだん
giai đoạn · cầu thang bộ

10 **入口** いりぐち
nhập khẩu · lối vào

11 **出口** でぐち
xuất khẩu · lối ra

12 **トイレ**
gốc: toilet · nhà vệ sinh

13 **お手洗い** おてあ…
thủ tẩy · nhà vệ sinh (lịch sự)

お手洗い お手洗い お手洗い

14 **高い** たかい
cao · đắt; cao

高い 高い 高い 高い 高い 高い

15 **安い** やすい
an · rẻ

安い 安い 安い 安い 安い 安い

16 **セール**
gốc: sale · đợt giảm giá

セール セール セール セール

17 **ほしい**
muốn có

ほしい ほしい ほしい ほしい

18 **見せる** みせる
kiến · cho xem

見せる 見せる 見せる 見せる

19 **全部** ぜんぶ
toàn bộ · tất cả

全部 全部 全部 全部 全部 全部

20 **プレゼント**
gốc: present · quà

プレゼント プレゼント プレゼント

21 **本屋** ほんや
bản ốc · hiệu sách

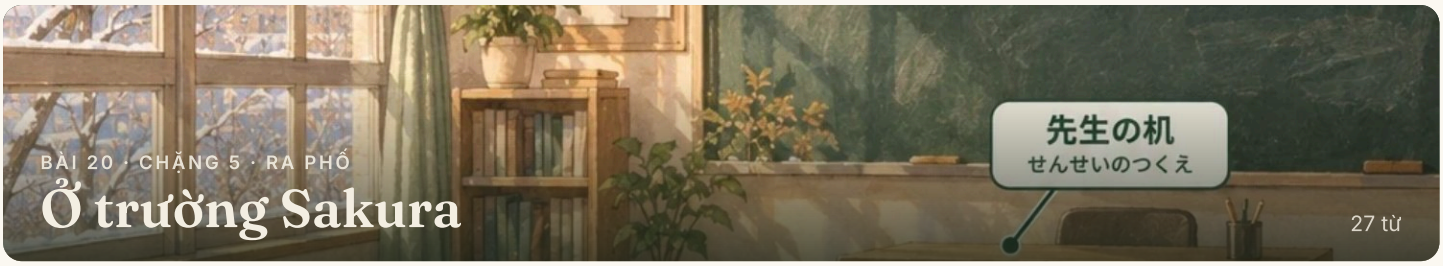
本屋 本屋 本屋 本屋 本屋 本屋

22 **花屋** はなや
hoa ốc · tiệm hoa

花屋 花屋 花屋 花屋 花屋 花屋

23 **パン屋** パンや
ốc · tiệm bánh mì

パン屋 パン屋 パン屋 パン屋



BÀI 20 · CHẶNG 5 · RA PHỐ

Ở trường Sakura

27 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/truong-hoc/

1 **学校** がっこう
học hiệu · trường học

2 **教室** きょうしつ
giáo thất · phòng học

3 **授業** じゅぎょう
thụ nghiệp ·
giờ học, buổi học

4 **黒板** こくばん
hắc bản · bảng (phấn)

5 **図書館** としょかん
đồ thư quán · thư viện

6 **夏休み** なつやすみ
hạ hưu · kỳ nghỉ hè

7 **本** ほん
bản · sách

8 **ノート**
gốc: note · vở

9 **鉛筆** えんぴつ
duyên bút · bút chì

10 **ボールペン**
gốc: ball pen · bút bi

11 **消しゴム** けしゴム
tiêu · cục tẩy

12 **紙** かみ
chỉ · giấy

13 **宿題** しゅくだい
túc đề · bài tập về nhà

14 **試験** しけん
thí nghiệm · kỳ thi

15 **テスト**
gốc: test · bài kiểm tra

16 **問題** もんだい
vấn đề ·
câu hỏi (trong đề); vấn đề

17 **答え** こたえ
đáp · câu trả lời, đáp án

18 **質問** しつもん
chất vấn ·
câu hỏi (mình hỏi người khác)

19 **漢字** かんじ
hán tự · chữ Hán

20 **言葉** ことば
ngôn diệp · từ, lời

21 **意味** いみ
ý vị · ý nghĩa

22 **辞書** じしょ
từ thư · từ điển

23 **練習** れんしゅう
luyện tập · luyện tập

24 **覚える** おぼえる
giác · nhớ, học thuộc

25 **忘れる** わすれる
vong · quên; để quên

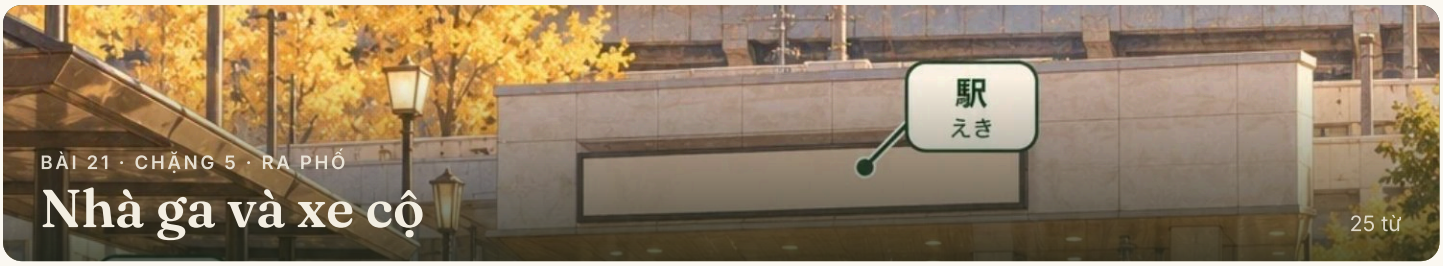
26 **教える** おしえる
giáo · dạy; chỉ cho

27 **習う** ならう

tập ·

học (từ một người dạy)

習 う 習 う 習 う 習 う 習 う



BÀI 21 · CHẶNG 5 · RA PHỐ

Nhà ga và xe cộ

25 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/nha-ga/

1 **駅** えき
dịch · ga

2 **駅前** えきまえ
dịch tiền ·
trước ga, khu trước ga

3 **電車** でんしゃ
điện xa · tàu điện

4 **地下鉄** ちかてつ
địa hạ thiết ·
tàu điện ngầm

5 **切符** きっぷ
thiết phù · vé (tàu, xe)

6 **バス**
gốc: bus · xe buýt

7 **タクシー**
gốc: taxi · taxi

8 **車** くるま
xa · ô tô

9 **自転車** じてんしゃ
tự chuyển xa · xe đạp

10 **飛行機** ひこうき
phi hành cơ · máy bay

11 **乗る** のる
thừa · lên (xe), đi (xe)

12 **降りる** おりる
giáng · xuống (xe)

13 **行く** いく
hành · đi

14 **来る** くる
lai · đến

15 **歩く** あるく
bộ · đi bộ

16 **東口** ひがしぐち
đông khẩu · cửa đông

17 **西口** にしぐち
tây khẩu · cửa tây

18 **南口** みなみぐち
nam khẩu · cửa nam

19 **北口** きたぐち
bắc khẩu · cửa bắc

20 **次** つぎ
thứ · tiếp theo

21 **早い** はやい
tảo · sớm

22 **速い** はやい
tốc · nhanh

23 **遅い** おそい
trì · muộn; chậm

24 **近い** ちかい
cận · gần

25 **遠い** とおい
viễn · xa



BÀI 22 · CHẶNG 5 · RA PHỐ

Hỏi đường

24 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/hoi-duong/

1 **道** みち
đạo · đường

2 **角** かど
giác · góc (phố)

3 **橋** はし
kiều · cầu

4 **町** まち
đinh · khu phố, thị trấn

5 **公園** こうえん
công viên · công viên

6 **交番** こうばん
giao phiên ·
đồn cảnh sát nhỏ

7 **銀行** ぎんこう
ngân hàng · ngân hàng

8 **郵便局** ゆうびんき…
bưu tiện cục · bưu điện

9 **大使館** たいしかん
đại sứ quán ·
đại sứ quán

10 **ホテル**
gốc: hotel · khách sạn

11 **建物** たてもの
kiến vật · toà nhà

12 **地図** ちず
địa đồ · bản đồ

13 **東** ひがし
đông · phía đông

14 **西** にし
tây · phía tây

15 **南** みなみ
nam · phía nam

16 **北** きた
bắc · phía bắc

17 **右** みぎ
hữu · bên phải

18 **左** ひだり
tả · bên trái

19 **まっすぐ**
thẳng

20 **曲がる** まがる
khúc · rẽ

21 **渡る** わたる
độ ·
băng qua (đường, cầu, sông)

22 **所** ところ
sở · nơi, chỗ

23 **近く** ちかく
cận · gần đây, chỗ gần

24 **向こう** むこう
hướng · phía bên kia



BÀI 23 · CHẶNG 5 · RA PHỐ

Cuối tuần đi chơi

24 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/giai-tri/

1 **趣味** しゅみ
thú vị · sở thích

2 **映画** えいが
ánh hoạ · phim

3 **映画館** えいがかん
ánh hoạ quán · rạp phim

4 **音楽** おんがく
âm nhạc · âm nhạc

5 **絵** え
hội · tranh, bức vẽ

6 **歌** うた
ca · bài hát

7 **歌う** うたう
ca · hát

8 **ギター**
gốc: guitar · đàn ghi-ta

9 **ピアノ**
gốc: piano · đàn piano

10 **弾く** ひく
đàn · chơi (đàn)

11 **スポーツ**
gốc: sports · thể thao

12 **サッカー**
gốc: soccer · bóng đá

13 **テニス**
gốc: tennis · quần vợt

14 **泳ぐ** およぐ
vịnh · bơi

15 **プール**
gốc: pool · bể bơi

16 **旅行** りょこう
lữ hành ·
du lịch, chuyến đi

17 **カメラ**
gốc: camera · máy ảnh

18 **撮る** とる
toát · chụp (ảnh)

19 **遊ぶ** あそぶ
du · chơi, đi chơi

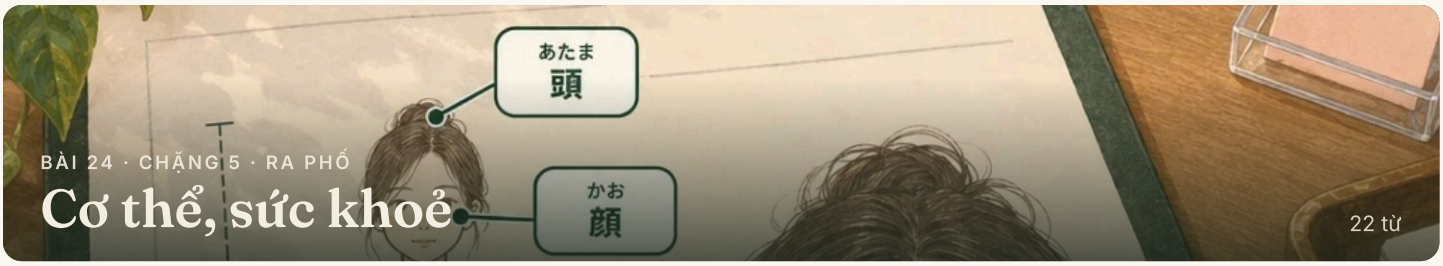
20 **パーティー**
gốc: party · bữa tiệc

21 **好き** すき
hảo · thích

22 **嫌い** きらい
hiềm · ghét, không thích

23 **上手** じょうず
thượng thủ · giỏi

24 **下手** へた
hạ thủ · kém, dở



BÀI 24 · CHẶNG 5 · RA PHỐ

Cơ thể, sức khoẻ

22 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/co-the/

1 **頭** あたま
đầu · đầu

2 **顔** かお
nhan · mặt

3 **目** め
mục · mắt

4 **耳** みみ
nhĩ · tai

5 **鼻** はな
tị · mũi

6 **口** くち
khẩu · miệng

7 **体** からだ
thể · cơ thể, người

8 **手** て
thủ · tay

9 **足** あし
túc · chân

10 **おなか**
bụng

11 **背** せ
bối · chiều cao; lưng

12 **病気** びょうき
bệnh khí · bệnh, ốm

13 **風邪** かぜ
phong tà · cảm

14 **熱** ねつ
nhiệt · sốt; nhiệt

15 **痛い** いたい
thống · đau

16 **医者** いしゃ
y giả · bác sĩ

17 **病院** びょういん
bệnh viện ·
bệnh viện; phòng khám

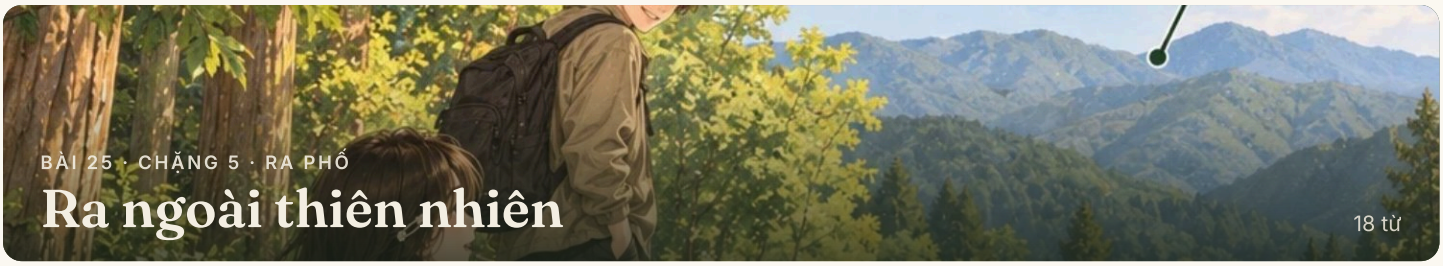
18 **薬** くすり
dược · thuốc

19 **元気** げんき
nguyên khí ·
khoẻ, có sức

20 **大丈夫** だいじょうぶ
đại trượng phu ·
không sao, ổn

21 **疲れる** つかれる
bì · mệt

22 **心配する** しんぱい…
tâm phối · lo lắng



BÀI 25 · CHẶNG 5 · RA PHỐ

Ra ngoài thiên nhiên

18 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/thien-nhien/

1 **山** やま
sơn · núi

2 **登る** のぼる
đăng · leo (núi)

3 **川** かわ
xuyên · sông, suối

4 **海** うみ
hải · biển

5 **池** いけ
trì · ao, hồ nhỏ

6 **湖** みずうみ
hồ · hồ (lớn)

7 **木** き
mộc · cây

8 **花** はな
hoa · hoa

9 **桜** さくら
anh · hoa anh đào

10 **咲く** さく
tiếu · (hoa) nở

11 **動物** どうぶつ
động vật ·
động vật, con vật

12 **犬** いぬ
khuyển · chó

13 **猫** ねこ
miêu · mèo

14 **鳥** とり
điểu · chim

15 **虫** むし
trùng ·
côn trùng, sâu bọ

16 **星** ほし
tinh · ngôi sao

17 **月** つき
nguyệt · mặt trăng

18 **花火** はなび
hoa hoả · pháo hoa

BÀI 26 · CHẶNG 6 · TỪ DÙNG MỌI LÚC

Tính từ đi cặp

大きい・小さい

28 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/tinh-tu-cap/

1 **大きい** おおきい
đại · to, lớn

2 **小さい** ちいさい
tiểu · nhỏ, bé

3 **長い** ながい
trường · dài

4 **短い** みじかい
đoản · ngắn

5 **広い** ひろい
quảng · rộng

6 **狭い** せまい
hiệp · chật, hẹp

7 **重い** おもい
trọng · nặng

8 **軽い** かるい
khinh · nhẹ

9 **多い** おおい
đa · nhiều

10 **少ない** すくない
thiểu · ít

11 **低い** ひくい
đê · thấp

12 **若い** わかい
nhược · trẻ

13 **いい**
tốt, hay, được

14 **悪い** わるい
ác · xấu, tệ

15 **楽しい** たのしい
lạc · vui

16 **かわいい**
(khả ái) · dễ thương

17 **易しい** やさしい
dị · dễ

18 **むずかしい**
(nan) · khó

19 **おもしろい**
thú vị, hay; buồn cười

20 **つまらない**
chán, nhạt

21 **忙しい** いそがしい
mang · bận

22 **ひま**
(hạ) · rảnh

23 **静か** しずか
tĩnh · yên tĩnh

24 **にぎやか**
náo nhiệt, đông vui

25 **有名** ゆうめい
hữu danh · nổi tiếng

26 **便利** べんり
tiện lợi · tiện lợi

27 **きれい**

(ỷ lệ) · đẹp; sạch

きれい きれい きれい きれい

28 **汚い** きたない

ô · bẩn

汚い 汚い 汚い 汚い 汚い 汚い

BÀI 27 · CHẶNG 6 · TỪ DÙNG MỌI LÚC

Động từ đi cặp

あげる・もらう

28 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/dong-tu-cap/

1 **開ける** あける
khai · mở (cửa, hộp, nắp)

2 **閉める** しめる
bế · đóng

3 **つける**
bật (đèn, ti vi, điều hoà)

4 **消す** けす
tiêu · tắt; xoá

5 **出る** でる
xuất · ra, đi ra

6 **出す** だす
xuất · lấy ra; nộp; gửi

7 **入れる** いれる
nhập · cho vào, bỏ vào

8 **押す** おす
áp · ấn, đẩy

9 **引く** ひく
dẫn · kéo

10 **あげる**
cho, tặng (mình → người khác)

11 **もらう**
nhận (người khác → mình)

12 **貸す** かす
thải · cho mượn

13 **借りる** かりる
tá · mượn

14 **返す** かえす
phản · trả lại

15 **始まる** はじまる
thuỷ · (tự) bắt đầu

16 **終わる** おわる
chung · kết thúc, xong

17 **立つ** たつ
lập · đứng, đứng dậy

18 **座る** すわる
toạ · ngồi

19 **置く** おく
trí · đặt, để

20 **取る** とる
thủ · lấy

21 **持つ** もつ
trì · cầm, xách, mang

22 **待つ** まつ
đãi · đợi

23 **会う** あう
hội · gặp

24 **呼ぶ** よぶ
hô ·
gọi (người tới), gọi (tên)

25 **使う** つかう
sử · dùng

26 **住む** すむ
trú · sống, ở (đâu)

27 **知る** しる

tri · biết

知る 知る 知る 知る 知る 知る

28 **分かる** わかる

phân · hiểu

分かる 分かる 分かる 分かる

BÀI 28 · CHẶNG 6 · TỪ DÙNG MỌI LÚC

Từ để hỏi và từ chỉ

どこ

18 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/tu-de-hoi/

1 **何** なに・なん
hà · cái gì

2 **誰** だれ
thuỳ · ai

3 **どこ**
ở đâu, chỗ nào

4 **どれ**
cái nào (từ ba thứ trở lên)

5 **どの**
... nào (đứng trước danh từ)

6 **どちら**
cái nào (trong hai); phía nào (lịch sự)

7 **どう**
thế nào

8 **どんな**
(...) như thế nào, loại gì (+ danh từ)

9 **どうして**
vì sao

10 **なぜ**
tại sao

11 **これ・それ・あれ**
cái này · cái đó · cái kia

12 **この・その・あの**
... này · ... đó · ... kia (+ danh từ)

13 **こんな**
như thế này, kiểu này (+ danh từ)

こ ん な　こ ん な　こ ん な　こ ん な

14 **そんな**
như thế đó, kiểu đó (+ danh từ)

そ ん な　そ ん な　そ ん な　そ ん な

15 **ここ・そこ・あそこ**
chỗ này · chỗ đó · chỗ kia

こ こ ・ そ こ ・ あ そ こ

16 **こちら**
phía này; vị này (lịch sự)

こ ち ら　こ ち ら　こ ち ら　こ ち ら

17 **そちら**
phía đó (phía bạn)

そ ち ら　そ ち ら　そ ち ら　そ ち ら

18 **あちら**
phía kia

あ ち ら　あ ち ら　あ ち ら　あ ち ら

BÀI 29 · CHẶNG 6 · TỪ DÙNG MỌI LÚC

Từ nhỏ mà hay dùng

とても

22 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/tu-hay-dung/

1 **とても**
rất

2 **少し** すこし
thiểu · một chút, hơi

3 **ちょっと**
một chút (khi nói chuyện)

4 **たくさん**
nhiều

5 **もっと**
hơn nữa, thêm nữa

6 **いちばん**
(nhất phiên) · nhất

7 **みんな**
mọi người; tất cả

8 **一人で** ひとりで
nhất nhân · một mình

9 **ゆっくり**
thong thả, chậm rãi

10 **また**
lại, lần nữa

11 **まず**
trước tiên

12 **それから**
sau đó

13 **そして**
và rồi, và

14 **でも**
nhưng

15 **だから**
vì vậy, cho nên

16 **じゃ**
vậy thì

17 **本当** ほんとう
bản đương · thật

18 **大変** たいへん
đại biến ·
vất vả, gay go; rất

19 **だいたい**
(đại thể) ·
đại khái, phần lớn

20 **たぶん**
(đa phân) · có lẽ

21 **同じ** おなじ
đồng · giống nhau, cùng

22 **ちがう**
(vi) ·
khác; sai, không phải

HỌC TIẾP TRÊN WEB · MIỄN PHÍ

Viết xong rồi, nghe và nhớ ở hinelearn.com

Từ vựng N5
29 bài theo năm đầu của Hine ở Tokyo. Bấm từ là nghe, đoán nghĩa bằng Hán Việt.

Bài ôn + kiểm tra
5 bài ôn và bài kiểm tra cuối khoá 30 câu, chấm điểm ngay.

Ngữ pháp N5
24 bài, mỗi bài một tập truyện ngắn, tự ghép câu của chính bạn.

Kanji N5
103 chữ qua âm Hán Việt, có phiếu luyện viết từng nét.

hinelearn.com/japanese/tu-vung-n5/